



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHỆ ONE**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG NGHỆ ONE**

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập   | 4 - 5   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024   | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024    | 13 - 28 |

\*\*\*\*\*



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000266 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 3 năm 2001.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 23 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty. Trong đó, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 8 năm 2010, Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp là 0100233174; đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 4 tháng 7 năm 2023 đổi tên Công ty Cổ phần Truyền thông số 1 thành Công ty Cổ phần Công nghệ One; và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 07 tháng 3 năm 2024 thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (024) 3976 5086
- Fax : (024) 3976 5123

Đơn vị trực thuộc

Công ty chỉ có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh đặt tại địa chỉ số 62 đường Nguyễn Duy Hiệu, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:** Tư vấn, thiết kế, cung cấp và thi công lắp đặt các thiết bị điện tử viễn thông, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ...; sản xuất điện thành phẩm.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên           | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|---------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Lư Hồng Chiếu   | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Đặng Anh Phương | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023     |
| Ông Hoàng Hà        | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Hà Thanh | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Đinh Quang Thái | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên        | Chức vụ    | Ngày tái bổ nhiệm        |
|------------------|------------|--------------------------|
| Ông Vũ Bình Minh | Trưởng ban | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Đoàn Thu Hằng | Thành viên | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Đỗ Liên Hương | Thành viên | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |

Ban điều hành và Kế toán trưởng

| Họ và tên                 | Chức vụ            | Ngày tái bổ nhiệm        |
|---------------------------|--------------------|--------------------------|
| Ông Đặng Anh Phương       | Tổng Giám đốc      | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Lư Hồng Chiếu         | Phó Tổng Giám đốc  | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Hoàng Hà              | Phó Tổng Giám đốc  | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Lê Việt Thắng         | Phó Tổng Giám đốc  | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Ông La Thanh Cần          | Giám đốc Chi nhánh | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Kế toán trưởng     | Ngày 23 tháng 6 năm 2023 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Anh Phương (tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Anh Phương**

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Số: 2.0250/25/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ One (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ One tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Từ - Thành viên Ban Giám đốc**

*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0059 -2023-008-1*

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025



**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1*



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                | 100   |             | 326.764.419.683  | 352.664.810.142  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | V.1         | 76.029.793.987   | 33.333.883.473   |
| 1. Tiền   | 111   |             | 76.029.793.987   | 33.333.883.473   |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | -                | -                |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120   |             | -                | -                |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121   |             | -                | -                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122   |             | -                | -                |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   |             | -                | -                |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 192.684.530.091  | 211.693.601.823  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | V.2         | 207.996.223.908  | 224.382.254.200  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   |             | 11.134.442.648   | 1.950.595.007    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | -                | -                |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -                | -                |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   |             | -                | -                |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | V.3a        | 6.532.822.699    | 10.313.880.831   |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137   | V.4         | (32.978.959.164) | (24.953.128.215) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | -                | -                |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   | V.5         | 57.564.598.612   | 104.238.703.486  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 59.518.805.681   | 105.899.547.405  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149   |             | (1.954.207.069)  | (1.660.843.919)  |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |             | 485.496.993      | 3.398.621.360    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   |             | 189.440.950      | 386.471.185      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152   |             | -                | 2.270.933.405    |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   | V.9         | 296.056.043      | 741.216.770      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154   |             | -                | -                |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   |             | -                | -                |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>11.726.728.598</b>  | <b>14.275.074.110</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | <b>103.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.3b        | -                      | 103.000.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>11.512.817.037</b>  | <b>13.704.874.940</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.6         | 11.512.817.037         | 13.704.874.940         |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 25.614.336.121         | 25.614.336.121         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (14.101.519.084)       | (11.909.461.181)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                      | -                      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>213.911.561</b>     | <b>467.199.170</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 213.911.561            | 467.199.170            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>338.491.148.281</b> | <b>366.939.884.252</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>236.342.532.524</b> | <b>265.889.364.645</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>233.155.823.661</b> | <b>260.790.630.466</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.7         | 122.550.499.295        | 199.464.923.302        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.8         | 9.800.081.091          | 8.855.112.504          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.9         | 2.823.587.830          | 8.413.599.743          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | -                      | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.10        | 3.493.448.997          | 890.974.436            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 592.166.838            | 846.863.159            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.11        | 5.151.908.438          | 5.121.730.238          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.12a       | 88.234.993.368         | 36.170.577.606         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.13        | 509.137.804            | 1.026.849.478          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>3.186.708.863</b>   | <b>5.098.734.179</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.12b       | 3.186.708.863          | 5.098.734.179          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>102.148.615.757</b> | <b>101.050.519.607</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>102.148.615.757</b> | <b>101.050.519.607</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 79.603.100.000         | 79.603.100.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 79.603.100.000         | 79.603.100.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 569.520.609            | 569.520.609            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 5.484.618.519          | 5.394.500.000          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (330.903.170)          | (330.903.170)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 8.217.877.737          | 8.217.877.737          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 8.604.402.062          | 7.596.424.431          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 7.326.068.912          | 7.596.424.431          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 1.278.333.150          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>338.491.148.281</b> | <b>366.939.884.252</b> |

Người lập biểu

Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Anh Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 580.761.310.872 | 524.026.441.095 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 580.761.310.872 | 524.026.441.095 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 544.446.326.824 | 491.221.711.165 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 36.314.984.048  | 32.804.729.930  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 878.471.516     | 709.158.220     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 8.572.719.877   | 5.888.410.118   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 4.321.842.498   | 4.353.943.118   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 2.097.722.832   | 2.333.780.096   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 24.708.786.764  | 22.338.801.524  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.814.226.091   | 2.952.896.412   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 878.240.835     | 738.524.755     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 970.412.164     | 981.545.841     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (92.171.329)    | (243.021.086)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 1.722.054.762   | 2.709.875.326   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.9         | 443.721.612     | 907.504.943     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 1.278.333.150   | 1.802.370.383   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9        | 162             | 217             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.9        | 162             | 217             |

Người lập biểu



Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 21 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Anh Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          | Năm trước        |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 1.722.054.762    | 2.709.875.326    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |             |                  |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    | V.6         | 2.192.057.903    | 2.189.849.570    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | VI.2;VI.6   | 8.319.194.099    | 3.936.774.627    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | VI.3        | 1.358.678.574    | 1.184.641.294    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | -                | -                |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | VI.4        | 4.321.842.498    | 4.353.943.118    |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 17.913.827.836   | 14.375.083.935   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 13.815.393.529   | 95.090.626.781   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 46.380.741.724   | (6.905.631.453)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    |             | (80.684.560.253) | (77.870.791.129) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 450.317.844      | 110.155.551      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | -                | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (4.063.620.041)  | (4.735.683.672)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | V.9         | (570.681.879)    | (872.809.269)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                | -                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | V.13        | (697.948.674)    | (201.917.000)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | (7.456.529.914)  | 18.989.033.744   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | -                | (31.800.000)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | -                | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | -                | -                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | -                | -                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | -                | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | -                | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | -                | (31.800.000)     |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm nay               | Năm trước               |
|--|-----------|----------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                | -                     | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                | -                     | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.12           | 223.481.878.531       | 125.784.148.947         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.12           | (173.329.488.085)     | (191.458.653.616)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |                | -                     | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |                | -                     | (3.946.829.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |                | <b>50.152.390.446</b> | <b>(69.621.333.669)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |                | <b>42.695.860.532</b> | <b>(50.664.099.925)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>     | <b>33.333.883.473</b> | <b>83.997.735.329</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                | 49.982                | 248.069                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>     | <b>76.029.793.987</b> | <b>33.333.883.473</b>   |

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Hoa

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Đặng Anh Phương



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn, thiết kế, cung cấp và thi công lắp đặt các thiết bị điện tử viễn thông, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ...; sản xuất điện thành phẩm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc của Công ty

##### *Đơn vị trực thuộc*

Công ty chỉ có 01 đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ One, địa chỉ tại số 62 đường Nguyễn Duy Hiệu, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 73 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 73 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

#### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các hợp đồng đang thực hiện chưa ghi nhận doanh thu.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Chi phí trả trước khác*

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10            |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |
| Tài sản cố định khác            | 07            |

### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 9. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Hoạt động của Công ty chủ yếu trong một lĩnh vực cung cấp và lắp đặt thiết bị viễn thông và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền

|                                 | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt                        | 439.089.591    | 439.773.883    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 75.590.704.396 | 32.894.109.590 |
| Cộng                            | 76.029.793.987 | 33.333.883.473 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Samjin Việt Nam                   | 35.160.444.732  | 35.160.444.732  |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội     | 13.304.133.150  | 33.666.455.400  |
| Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa tàu Hải Minh      | 22.491.525.000  | -               |
| Công ty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa Tàu Hải Long | 22.479.716.000  | -               |
| Các khách hàng khác                            | 114.560.405.026 | 155.555.354.068 |
| Cộng   | 207.996.223.908 | 224.382.254.200 |

Trong đó, số dư phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 27.884.694.181 VND (Số đầu năm: 22.699.450.470 VND) được dùng làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (xem thuyết minh số V.12a).

3. Phải thu khác

3a. Phải thu ngắn hạn khác

|                              | Số cuối năm   |          | Số đầu năm    |          |
|------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
|                              | Giá trị       | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan   | 1.144.469.924 | -        | 1.527.716.882 | -        |
| Ông Lư Hồng Chiêu - Tạm ứng  | 152.224.540   | -        | 229.245.510   | -        |
| Ông Lê Việt Thắng - Tạm ứng  | -             | -        | 84.998.800    | -        |
| Ông Đặng Anh Phương - Chi hộ | 992.245.384   | -        | 1.213.472.572 | -        |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

|   | Số cuối năm          |                      | Số đầu năm            |                      |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>5.388.352.775</b> | <b>(494.694.857)</b> | <b>8.786.163.949</b>  | <b>(508.375.239)</b> |
| Tạm ứng cho các nhân viên khác              | 2.745.807.071        | -                    | 3.484.501.625         | -                    |
| Ông Nguyễn Hà Duy - Tạm ứng dự án           | -                    | -                    | 619.500.000           | -                    |
| Ký quỹ, ký cược                             | 1.829.692.531        | -                    | 3.815.600.220         | -                    |
| Vật tư, hàng hóa cho mượn                   | 748.641.173          | (494.694.857)        | 832.290.318           | (508.375.239)        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 64.212.000           | -                    | 34.271.786            | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.532.822.699</b> | <b>(494.694.857)</b> | <b>10.313.880.831</b> | <b>(508.375.239)</b> |

3b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu về ký quỹ, ký cược dài hạn.

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | Số cuối năm           |                         | Số đầu năm            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                             | <b>39.877.306.695</b> | <b>(32.303.998.358)</b> | <b>32.042.720.708</b> | <b>(24.264.487.027)</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô | 4.206.680.218         | (4.206.680.218)         | 4.206.680.218         | (4.206.680.218)         |
| Sở Y tế Thanh Hóa                                      | 10.969.112.000        | (10.969.112.000)        | 10.969.112.000        | (7.678.378.400)         |
| Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang                             | -                     | -                       | 6.742.333.601         | (4.719.633.521)         |
| Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hải Dương            | 4.929.600.000         | (3.450.720.000)         | 4.929.600.000         | (2.464.800.000)         |
| Công ty TNHH Samjin Việt Nam                           | 17.325.136.133        | (11.230.707.796)        | -                     | -                       |
| Các khách hàng khác                                    | 2.446.778.344         | (2.446.778.344)         | 5.194.994.889         | (5.194.994.888)         |
| <i>Trả trước cho người bán</i>                         | <b>180.265.949</b>    | <b>(180.265.949)</b>    | <b>180.265.949</b>    | <b>(180.265.949)</b>    |
| <i>Phải thu khác</i>                                   | <b>494.694.857</b>    | <b>(494.694.857)</b>    | <b>508.375.239</b>    | <b>(508.375.239)</b>    |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.552.267.501</b> | <b>(32.978.959.164)</b> | <b>32.731.361.896</b> | <b>(24.953.128.215)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 24.953.128.215        | 21.016.353.588        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 15.507.361.397        | 6.166.953.120         |
| Hoàn nhập dự phòng         | (7.481.530.448)       | (2.230.178.493)       |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>32.978.959.164</b> | <b>24.953.128.215</b> |

5. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi trên đường          | -                     | -                      | 4.006.576.190          | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 47.625.351.883        | (293.363.150)          | 87.654.470.647         | -                      |
| <i>Trong đó:</i>                     |                       |                        |                        |                        |
| Công trình bệnh viện Việt Đức        | 11.463.087.150        | -                      | 11.463.087.150         | -                      |
| Công trình bệnh viện Bạch Mai        | 5.083.258.468         | -                      | 5.083.258.468          | -                      |
| Các công trình khác                  | 31.079.006.265        | (293.363.150)          | 71.108.125.029         | -                      |
| Hàng hóa                             | 11.893.453.798        | (1.660.843.919)        | 14.238.500.568         | (1.660.843.919)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>59.518.805.681</b> | <b>(1.954.207.069)</b> | <b>105.899.547.405</b> | <b>(1.660.843.919)</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

|  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng           |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------|
| Nguyên giá   |                           |                        |                                    |                              |                         |                |
| Số đầu năm   | 4.850.000.000             | 13.720.300.000         | 4.783.094.461                      | 2.134.578.024                | 126.363.636             | 25.614.336.121 |
| Số cuối năm  | 4.850.000.000             | 13.720.300.000         | 4.783.094.461                      | 2.134.578.024                | 126.363.636             | 25.614.336.121 |
| Trong đó: Đã khấu hao hết<br>nhưng vẫn còn sử dụng | -                         | -                      | 2.759.138.279                      | 1.574.481.240                | 126.363.636             | 4.459.983.155  |
| Chờ thanh lý                                       | -                         | 38.500.000             | -                                  | 480.096.784                  | -                       | 518.596.784    |
| Giá trị hao mòn                                    |                           |                        |                                    |                              |                         |                |
| Số đầu năm   | 1.535.833.333             | 4.369.391.667          | 3.781.072.298                      | 2.096.800.247                | 126.363.636             | 11.909.461.181 |
| Khấu hao trong năm                                 | 485.000.000               | 1.375.600.000          | 304.791.236                        | 26.666.667                   | -                       | 2.192.057.903  |
| Số cuối năm  | 2.020.833.333             | 5.744.991.667          | 4.085.863.534                      | 2.123.466.914                | 126.363.636             | 14.101.519.084 |
| Giá trị còn lại                                    |                           |                        |                                    |                              |                         |                |
| Số đầu năm   | 3.314.166.667             | 9.350.908.333          | 1.002.022.163                      | 37.777.777                   | -                       | 13.704.874.940 |
| Số cuối năm  | 2.829.166.667             | 7.975.308.333          | 697.230.927                        | 11.111.110                   | -                       | 11.512.817.037 |
| Trong đó:  |                           |                        |                                    |                              |                         |                |
| Tạm thời chưa sử dụng                              | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -              |
| Đang chờ thanh lý                                  | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -              |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo số sách là 11.375.000.000 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Material Network Chain Pte Ltd (MNC)         | -                      | 44.583.250.000         |
| Marubeni International Trading LTD (MIT)     | -                      | 21.960.127.000         |
| Nokia Solutions and Networks OY              | 11.689.911.597         | 27.400.370.410         |
| Almight Marine and Engineering Pte.LTD (ALM) | 34.767.362.213         | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                        | 76.093.225.485         | 105.521.175.892        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>122.550.499.295</b> | <b>199.464.923.302</b> |

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Viễn thông Toàn Cầu- GTEL       | 1.027.000.000        | 1.027.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh | 1.731.159.921        | 1.731.159.921        |
| Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải              | 1.860.389.935        | 1.860.389.935        |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh   | -                    | 1.985.299.868        |
| Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội    | -                    | -                    |
| Tổng Công ty Sông Thu                        | 2.524.444.000        | -                    |
| Các khách hàng khác                          | 2.657.087.235        | 2.251.262.780        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>9.800.081.091</b> | <b>8.855.112.504</b> |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                | Số đầu năm           |                    | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm          |                    |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | Số phải nộp          | Số phải thu        | Số phải nộp            | Số đã thực nộp          | Số phải nộp          | Số phải thu        |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa (*) | 97.555.186           | 445.160.727        | 5.607.758.637          | (3.983.608.076)         | 1.276.545.020        | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                    | 296.066.043        | 13.756.779             | (13.756.779)            | -                    | 296.056.043        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 358.710.086          | -                  | 443.721.612            | (570.681.879)           | 231.749.819          | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 180.216.302          | -                  | 196.879.288            | (299.186.905)           | 77.908.685           | -                  |
| Thuế môn bài                   | -                    | -                  | 4.000.000              | (4.000.000)             | -                    | -                  |
| Các loại thuế khác             | 7.777.118.169        | -                  | 850.225.060            | (7.389.958.923)         | 1.237.384.306        | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8.413.599.743</b> | <b>741.216.770</b> | <b>7.116.341.376</b>   | <b>(12.261.192.562)</b> | <b>2.823.587.830</b> | <b>296.056.043</b> |

(\*) Trong đó, thuế GTGT vãng lai nộp tại địa phương khác là 243.299.096 VND.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|   |                 |
|---|-----------------|
| Phần mềm  | Không chịu thuế |
| Tổng đài điện thoại, cáp quang, máy in, dây cáp mạng... | 8% – 10%        |

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 1.722.054.762      | 2.709.875.326      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 496.553.296        | 531.356.539        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 496.553.296        | 531.356.539        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                  | -                  |
| Thu nhập tính thuế   | 2.218.608.058      | 3.241.231.865      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                | 20%                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp  | 443.721.612        | 648.246.373        |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước   | -                  | 259.258.570        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>443.721.612</b> | <b>907.504.943</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>  |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả    | 419.183.575          | 160.961.118        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | 3.074.265.422        | 730.013.318        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.493.448.997</b> | <b>890.974.436</b> |

#### **11. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 1.025.338.888        | 990.395.688          |
| Cổ tức phải trả                  | 4.090.667.146        | 4.090.667.146        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 35.902.404           | 40.667.404           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.151.908.438</b> | <b>5.121.730.238</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12. Vay

12a. Vay ngắn hạn

|  | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--|----------------|----------------|
| Vay bên liên quan  | 500.000.000    | 500.000.000    |
| Bà Nguyễn Thị Chính <sup>(vi)</sup>                                    | 500.000.000    | 500.000.000    |
| Vay Ngân hàng  | 79.492.968.052 | 30.079.952.290 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt <sup>(i)</sup>     | 54.797.478.800 | 9.813.351.428  |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành <sup>(ii)</sup> | 12.166.398.308 | 11.887.807.950 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh    | -              | 8.378.792.912  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(iii)</sup>       | 12.529.090.944 | -              |
| Vay các tổ chức và cá nhân khác <sup>(iv)</sup>                        | 6.330.000.000  | 3.678.600.000  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.12b)                        | 1.912.025.316  | 1.912.025.316  |
| Cộng   | 88.234.993.368 | 36.170.577.606 |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng, hạn mức tín dụng 260.000.000.000 VND (trong đó hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND), thời hạn duy trì hạn mức đến 21/01/2025, mục đích để phục vụ hoạt động kinh doanh phần mềm, cung cấp, lắp đặt thiết bị điện tử viễn thông, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng cung cấp hàng hóa cho khách hàng.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng với tổng hạn mức 295.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn và lãi suất vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tài sản thuộc quyền sở hữu của bên thứ 3 (Xem thuyết minh số VII.1a).
- (iii) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, hạn mức tín dụng tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng cung cấp hàng hóa cho khách hàng.
- (iv) Là các khoản vay tín chấp cá nhân không có thời hạn, lãi suất 10%/năm. Mục đích là nhập vật tư phục vụ cho việc thực hiện các hợp đồng với khách hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                       | Vay ngắn hạn bên liên quan | Vay ngắn hạn ngân hàng | Vay ngắn hạn các cá nhân | Vay dài hạn đến hạn trả | Cộng              |
|-----------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|
| Số đầu năm            | 500.000.000                | 30.079.952.290         | 3.678.600.000            | 1.912.025.316           | 36.170.577.606    |
| Số tiền vay phát sinh | 5.200.000.000              | 201.511.878.531        | 16.770.000.000           | -                       | 223.481.878.531   |
| Số kết chuyển         | -                          | -                      | -                        | 1.912.025.316           | 1.912.025.316     |
| Số tiền vay đã trả    | (5.200.000.000)            | (152.098.862.769)      | (14.118.600.000)         | (1.912.025.316)         | (173.329.488.085) |
| Số cuối năm           | 500.000.000                | 79.492.968.052         | 6.330.000.000            | 1.912.025.316           | 88.234.993.368    |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

12b. Vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4530353/HĐTD ngày 30/6/2022 với lãi suất vay cố định 6,9%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu tháng 1 và tháng 7 hàng năm. Thời hạn vay từ 30/6/2022 đến hết ngày 14/8/2027, mục đích đầu tư Dự án trang trại trồng nấm rơm công nghệ cao kết hợp điện mặt trời mái nhà nông - quang điện One – Thuận An. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án Điện mặt trời áp mái của Công ty (Xem thuyết minh số V.6) và tài sản thuộc quyền sở hữu của bên thứ 3 (Xem thuyết minh số VII.1a).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-----------------|-----------------|
| Số đầu năm                                 | 5.098.734.179   | 7.010.759.495   |
| Số kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | (1.912.025.316) | (1.912.025.316) |
| Số cuối năm                                | 3.186.708.863   | 5.098.734.179   |

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | Năm nay       | Năm trước     |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| Số đầu năm                     | 1.026.849.478 | 141.766.478   |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 180.237.000   | 1.087.000.000 |
| Chi quỹ                        | (697.948.674) | (201.917.000) |
| Số cuối năm                    | 509.137.804   | 1.026.849.478 |

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                   | Số dư đầu năm   | Lợi nhuận trong năm | Trích lập các quỹ | Số dư cuối năm  |
|-----------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|-----------------|
| Năm trước                         |                 |                     |                   |                 |
| Vốn góp của chủ sở hữu            | 79.603.100.000  | -                   | -                 | 79.603.100.000  |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 569.520.609     | -                   | -                 | 569.520.609     |
| Vốn khác của chủ sở hữu           | 5.092.500.000   | -                   | 302.000.000       | 5.394.500.000   |
| Cổ phiếu quỹ                      | (330.903.170)   | -                   | -                 | (330.903.170)   |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 8.217.877.737   | -                   | -                 | 8.217.877.737   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 7.183.054.048   | 1.802.370.383       | (1.389.000.000)   | 7.596.424.431   |
| Cộng                              | 100.335.149.224 | 1.802.370.383       | (1.087.000.000)   | 101.050.519.607 |
| Năm nay                           |                 |                     |                   |                 |
| Vốn góp của chủ sở hữu            | 79.603.100.000  | -                   | -                 | 79.603.100.000  |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 569.520.609     | -                   | -                 | 569.520.609     |
| Vốn khác của chủ sở hữu           | 5.394.500.000   | -                   | 90.118.519        | 5.484.618.519   |
| Cổ phiếu quỹ                      | (330.903.170)   | -                   | -                 | (330.903.170)   |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 8.217.877.737   | -                   | -                 | 8.217.877.737   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 7.596.424.431   | 1.278.333.150       | (270.355.519)     | 8.604.402.062   |
| Cộng                              | 101.050.519.607 | 1.278.333.150       | (180.237.000)     | 102.148.615.757 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

14b. Cổ phiếu

|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 8.000.000   | 8.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 7.960.310   | 7.960.310  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại      | 66.652      | 66.652     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 7.893.658   | 7.893.658  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.  |             |            |

14c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 như sau:

|                                   | VND         |
|-----------------------------------|-------------|
| • Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ    | 90.118.519  |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 180.237.000 |

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền ngoại tệ là 3.800,36 USD (số đầu năm là 480,30 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

|  | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-----------------|-----------------|
| Doanh thu của các hợp đồng cung cấp hàng hóa kèm dịch vụ lắp đặt | 568.167.363.218 | 495.335.325.418 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                       | 9.323.229.831   | 25.417.341.723  |
| Doanh thu bán điện thành phẩm                                    | 3.270.717.823   | 3.273.773.954   |
| Cộng   | 580.761.310.872 | 524.026.441.095 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

|  | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-----------------|-----------------|
| Giá vốn của các hợp đồng cung cấp hàng hóa kèm dịch vụ lắp đặt | 537.496.000.796 | 487.823.518.289 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                | 4.523.849.674   | 1.321.329.598   |
| Giá vốn bán điện thành phẩm                                    | 2.133.113.204   | 2.076.863.278   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 293.363.150     | -               |
| Cộng   | 544.446.326.824 | 491.221.711.165 |





CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | Năm nay     | Năm trước   |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn       | 22.294.934  | 62.548.052  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 856.176.582 | 646.610.168 |
| Cộng                            | 878.471.516 | 709.158.220 |

4. Chi phí tài chính

|  | Năm nay       | Năm trước     |
|--|---------------|---------------|
| Chi phí lãi vay  | 4.321.842.498 | 4.353.943.118 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 2.892.198.805 | 349.825.706   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.358.678.574 | 1.184.641.294 |
| Cộng   | 8.572.719.877 | 5.888.410.118 |

5. Chi phí bán hàng

|                           | Năm nay       | Năm trước     |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 38.832.654    | 23.905.400    |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 6.868.943     | 2.700.000     |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 91.630.995    | 80.914.114    |
| Chi phí bảo hành          | 104.961.768   | 144.497.386   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.751.916.168 | 1.260.568.537 |
| Chi phí bằng tiền khác    | 103.512.304   | 821.194.659   |
| Cộng                      | 2.097.722.832 | 2.333.780.096 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Năm nay        | Năm trước      |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí cho nhân viên               | 10.503.447.906 | 10.386.019.735 |
| Chi phí vật liệu quản lý            | 40.688.480     | -              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng           | 792.725.640    | 973.352.378    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 242.057.903    | 239.849.570    |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 144.351.110    | 228.791.132    |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 8.025.830.949  | 3.936.774.627  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.685.092.279  | 2.977.722.899  |
| Các chi phí khác                    | 2.274.592.497  | 3.596.291.183  |
| Cộng                                | 24.708.786.764 | 22.338.801.524 |

7. Thu nhập khác

|   | Năm nay     | Năm trước   |
|---|-------------|-------------|
| Thu tiền thường bán hàng, hỗ trợ khuyến mại | 597.302.050 | 70.715.650  |
| Tiền lãi phạt chậm thanh toán               | 277.704.805 | 653.987.683 |
| Thu nhập khác                               | 3.233.980   | 13.821.422  |
| Cộng  | 878.240.835 | 738.524.755 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Chi phí khác

|                           | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Phạt do vi phạm hợp đồng  | 970.295.484        | 833.313.484        |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 94.679             | 133.259.957        |
| Các khoản chi phí khác    | 22.001             | 14.972.400         |
| <b>Cộng</b>               | <b>970.412.164</b> | <b>981.545.841</b> |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.571.407.097         | 2.297.381.976         |
| Chi phí nhân công                | 10.542.280.560        | 10.409.925.135        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.375.171.107         | 2.316.712.848         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.437.008.447         | 4.238.291.436         |
| Chi phí khác                     | 11.830.968.413        | 8.808.463.101         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>33.756.835.624</b> | <b>28.070.774.496</b> |

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN   | 1.278.333.150 | 1.802.370.383 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)   | -             | (90.118.500)  |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 1.278.333.150 | 1.712.251.883 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 7.893.658     | 7.893.658     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b>162</b>    | <b>217</b>    |

(\*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa ước tính được lợi nhuận có thể được dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước giảm từ 228 VND xuống còn 217 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ONE

Địa chỉ: Số 135 phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.3 và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Năm nay                   |  | Tiền lương    | Thưởng     | Cộng thu nhập |
|---------------------------|--|---------------|------------|---------------|
| Ông Lư Hồng Chiêu         | Chủ tịch HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc                        | 60.000.000    | -          | 60.000.000    |
| Ông Đặng Anh Phương       | Phó Chủ tịch HĐQT/<br>Tổng Giám đốc                        | 600.000.000   | 3.000.000  | 603.000.000   |
| Ông Hoàng Hà              | Thành viên HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc                      | 420.000.000   | 3.000.000  | 423.000.000   |
| Ông Lê Việt Thắng         | Phó Tổng Giám đốc  | 420.000.000   | 3.000.000  | 423.000.000   |
| Ông La Thanh Cần          | Giám đốc Chi nhánh   | 392.400.000   | 3.000.000  | 395.400.000   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Kế toán trưởng   | 399.600.000   | 3.000.000  | 402.600.000   |
| Cộng                      |  | 2.292.000.000 | 15.000.000 | 2.307.000.000 |
| Năm trước                 |  |               |            |               |
| Ông Lư Hồng Chiêu         | Chủ tịch HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc                        | 274.000.000   | 3.000.000  | 277.000.000   |
| Ông Đặng Anh Phương       | Phó Chủ tịch HĐQT<br>(từ ngày 23/6/2023)/<br>Tổng Giám đốc | 600.000.000   | 3.000.000  | 603.000.000   |
| Ông Hoàng Hà              | Thành viên HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc                      | 420.000.000   | 3.000.000  | 423.000.000   |
| Ông Lê Việt Thắng         | Phó Tổng Giám đốc  | 420.000.000   | 3.000.000  | 423.000.000   |
| Ông La Thanh Cần          | Giám đốc Chi nhánh   | 392.400.000   | 3.000.000  | 395.400.000   |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Kế toán trưởng   | 397.200.000   | 3.000.000  | 400.200.000   |
| Cộng                      |  | 2.503.600.000 | 18.000.000 | 2.521.600.000 |

Do không đạt kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nên các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thống nhất không nhận thù lao năm 2023 và năm 2024.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trần Thị Hoa

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Đặng Anh Phương